

CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ
DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
NAM SONG HAU TRADING
INVESTING PETROLEUM JSC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence-Freedom-Happiness

Số/No: 28.04/2026/CBTT-NSH

Cần Thơ, ngày 28 tháng 04 năm 2026
Can Tho, April 28th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam//Vietnam
Exchange
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock
Exchange

- Tên tổ chức/Organization Name: Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu/ Nam Song Hau Trading Investing Petroleum Joint Stock Company
- Mã chứng khoán/Securities Code: PSH
- Địa chỉ trụ sở chính/Address of head Office: Ấp Phú Thạnh, xã Châu Thành, TP Cần Thơ/Phu Thanh Hamlet, Chau Thanh Commune, Can Tho City
- Điện thoại/Telephone: (84-292) 6 547978/537979/536688
- Fax/Fax: (84-2929) 3 842373/6 536688
- Người thực hiện công bố thông tin/Spokesman: Võ Như Thảo
- Chức vụ/Position: Nhân viên phòng Quan hệ công chúng/Client Relationship Manager
- Loại thông tin công bố/Information disclosure type: Định kỳ/Periodic
- Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure:
Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 1 năm 2026/Separate and consolidated financial statements of Q 1/2026.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/04/2026 tại đường dẫn <http://nshpetro.vn/> mục Thông báo cổ đông/This information was published on the company's website on 28/04/2026, as in the link <http://nshpetro.vn/> at the shareholder notice section.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- BTC riêng và hợp nhất Quý 1/2026/
Separate and consolidated financial statements of
Q 1/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
CHỦ TỊCH HĐQT
CHAIRMAN OF THE BOARD



Mai Văn Huy

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban tổng giám đốc	2 – 3
Báo cáo tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 – 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 – 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 21 vào ngày 21 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT (Đại diện pháp luật)	
Ranjit Prithviraj Thambyrajah	Phó Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 20/10/2025
Mai Văn Thành	Thành viên HĐQT	
Hà Ngọc Thường	Thành viên HĐQT	
Võ Bích Trâm	Thành viên HĐQT	

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Ranjit Prithviraj Thambyrajah	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 20/10/2025
Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Phạm Quốc Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	Tạm đình chỉ từ ngày 20/10/2025

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Võ Thị Bông	Trưởng BKS	Bỏ nhiệm từ ngày 29/05/2024
Phạm Thị Ngọc Thùy	Kiểm soát viên	Tạm đình chỉ từ ngày 20/10/2025
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Kiểm soát viên	Bỏ nhiệm từ ngày 30/06/2025

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Cần Thơ, ngày 28 tháng 04 năm 2026
Chủ tịch Hội đồng quản trị



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.592.721.613.452	5.595.060.355.138
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	58.413.110.879	58.413.110.879
1. Tiền	111		58.413.110.879	58.413.110.879
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.517.605.182.366	1.517.605.182.366
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.189.208.257.068	1.189.208.257.068
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	151.339.862.445	151.339.862.445
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	200.681.971.173	200.681.971.173
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(26.753.143.611)	(26.753.143.611)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		3.128.235.291	3.128.235.291
IV. Hàng tồn kho	140	9	4.018.698.437.469	4.018.698.437.469
1. Hàng tồn kho	141		4.018.698.437.469	4.018.698.437.469
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		(1.995.117.262)	343.624.424
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	14	(2.057.954.516)	280.787.170
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		62.837.254	62.837.254
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.604.266.399.838	4.625.060.924.017
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.273.586.516	13.273.586.516
1. Phải thu dài hạn khác	215	7	13.273.586.516	13.273.586.516
II. Tài sản cố định	220		1.456.650.584.357	1.477.445.108.536
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	826.017.017.206	842.696.309.203
- Nguyên giá	222		1.627.666.266.142	1.627.666.266.142
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(801.649.248.936)	(784.969.956.939)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	630.633.567.151	634.748.799.333
- Nguyên giá	228		786.847.962.453	786.847.962.453
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(156.214.395.302)	(152.099.163.120)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	13	481.576.120.000	481.576.120.000
- Nguyên giá	241		481.576.120.000	481.576.120.000
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	10	1.898.965.694.488	1.898.965.694.488
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.898.965.694.488	1.898.965.694.488
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	4	528.993.303.976	528.993.303.976
1. Đầu tư vào công ty con	261		361.338.175.666	361.338.175.666
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		277.021.686.280	277.021.686.280
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		35.033.557.948	35.033.557.948
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(146.400.115.918)	(146.400.115.918)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		2.000.000.000	2.000.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	260		224.807.110.501	224.807.110.501
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	224.807.110.501	224.807.110.501
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		10.196.988.013.290	10.220.121.279.155

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	(Tiếp theo)		31/03/2026	01/01/2026
	Mã số	Thuyết minh	VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		10.255.905.611.416	10.132.654.108.328
I. Nợ ngắn hạn	310		8.337.501.260.560	8.214.249.757.472
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	121.723.566.939	121.723.566.939
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	82.916.814.483	82.916.814.483
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	1.198.065.682.710	1.198.065.682.710
4. Phải trả người lao động	315		21.337.392.162	20.036.949.648
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	1.413.508.317.633	1.291.557.257.059
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	77.603.936.850	77.603.936.850
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	5.366.336.207.178	5.366.336.207.178
8. Quỹ bình ổn giá	324		56.009.342.605	56.009.342.605
II. Nợ dài hạn	330		1.918.404.350.856	1.918.404.350.856
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	438.899.990.219	438.899.990.219
2. Phải trả dài hạn khác	338	19	66.548.135.175	66.548.135.175
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	1.412.956.225.462	1.412.956.225.462
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(58.917.598.126)	87.467.170.827
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	(58.917.598.126)	87.467.170.827
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
2. Thặng dư vốn	412		158.438.176	158.438.176
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(461.569.400)	(461.569.400)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.320.582.266.902)	(1.174.197.497.949)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(1.174.197.497.949)	(548.921.792.938)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(146.384.768.953)	(625.275.705.011)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.196.988.013.290	10.220.121.279.155

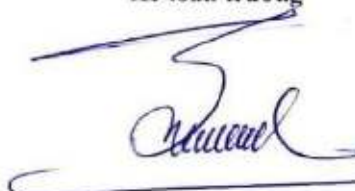
Cần Thơ, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Quý I năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	-	158.937.716	-	158.937.716
7. Chi phí tài chính	22	24	121.951.060.574	116.341.140.685	121.951.060.574	116.341.140.685
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		121.951.060.574	116.341.140.685	121.951.060.574	116.341.140.685
8. Chi phí bán hàng	24		12.685.513.781	25.065.771.300	12.685.513.781	25.065.771.300
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.930.013.836	3.163.526.540	3.930.013.836	3.163.526.540
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(138.566.588.191)	(144.411.500.809)	(138.566.588.191)	(144.411.500.809)
11. Thu nhập khác	31	25	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	26	7.818.180.762	5.180.885.288	7.818.180.762	5.180.885.288
13. Lợi nhuận khác	40		(7.818.180.762)	(5.180.885.288)	(7.818.180.762)	(5.180.885.288)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(146.384.768.953)	(149.592.386.097)	(146.384.768.953)	(149.592.386.097)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(146.384.768.953)	(149.592.386.097)	(146.384.768.953)	(149.592.386.097)

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kê toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Cần Thơ, ngày 28 tháng 04 năm 2026
 Chủ tịch Hội đồng quản trị




Mai Văn Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Phương pháp gián tiếp
Quý I năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(146.384.768.953)	(149.592.386.097)
2. Điều chỉnh cho các khoản		142.263.526.587	137.438.025.495
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	20.794.524.179	21.253.880.910
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(482.058.166)	(158.937.716)
- Chi phí lãi vay	06	121.951.060.574	116.341.140.685
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	1.941.616
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(4.121.242.366)	(12.154.360.602)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	283.901.708	125.342.995.761
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	-	1.725.130.000
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	123.251.503.088	(117.328.349.526)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	2.338.741.686	1.981.580.855
- Tiền lãi vay đã trả	14	(121.951.060.574)	(2.536.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(198.156.458)	(435.539.862)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(344.784.330)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(71.556.444)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	198.156.458	158.937.716
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	198.156.458	(257.403.058)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)

Phương pháp gián tiếp

Quý I năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	59.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(2.885.075.613)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	56.114.924.387
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	0	55.421.981.467
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	58.413.110.879	4.789.034.950
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	58.413.110.879	60.211.016.417

Người lập biểu

Võ Như Thảo

Kế toán trưởng

Bùi Văn Ninh

Cần Thơ, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 21 vào ngày 21 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	4 – 8

Phương tiện vận tải
Thiết bị văn phòng

5 – 6
3 - 5

2.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.19 Quỹ bình ổn giá

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Ngày 01/11/2021, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 về kinh doanh xăng dầu do Chính phủ ban hành.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

2.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

Việc xác định thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	572.688	572.688
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58.412.538.191	58.412.538.191
Tổng cộng	<u>58.413.110.879</u>	<u>58.413.110.879</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/03/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	2.000.000.000		2.000.000.000	
Tổng cộng	<u>2.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>-</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Sản xuất Dầu nhớt Long An	378.880.265.120	378.880.265.120
Công ty TNHH Thương mại Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	52.376.437.018	52.376.437.018
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	166.816.255.200	166.816.255.200
Công ty CP Thương mại Dầu khí Thuận Tiến	327.348.130.630	327.348.130.630
Phải thu khách hàng khác	263.787.169.100	263.787.169.100
Tổng cộng	<u>1.189.208.257.068</u>	<u>1.189.208.257.068</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP XD Công Nghệ Hóa Dầu Đại Lộc	3.876.930.800	3.876.930.800
BERHERO PTY LTD T/A ACUTY FUNDING	43.892.051.100	43.892.051.100
Công ty CP Chứng Khoán Smart Invest	33.621.811.068	33.621.811.068
Trả trước cho người bán khác	69.949.069.477	69.949.069.477
Tổng cộng	<u>151.339.862.445</u>	<u>151.339.862.445</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng	62.489.549.317	-	62.489.549.317	-
Ký cược, ký quỹ	4.829.830.000	-	4.829.830.000	-
Cho vay	13.154.796.761	-	13.154.796.761	-
Phải thu khác	120.207.795.095	(2.273.532.594)	120.207.795.095	(2.273.532.594)
Tổng cộng	200.681.971.173	(2.273.532.594)	200.681.971.173	(2.273.532.594)

8. NỢ XẤU

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	26.753.143.611	-	26.753.143.611	-
Trần Ngọc Minh	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Công ty TNHH Xuyên Việt Oil	7.143.632.313	-	7.143.632.313	-
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	5.924.800.000	-	5.924.800.000	-
Công ty TNHH Bá Duy	1.708.638.000	-	1.708.638.000	-
Khác	10.476.073.298	-	10.476.073.298	-
Tổng cộng	26.753.143.611	-	26.753.143.611	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	185.529.759.619	-	185.529.759.619	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.316.446.643	-	31.316.446.643	-
Thành phẩm	1.927.096.426.694	-	1.927.096.426.694	-
Hàng hóa	1.874.755.804.513	-	1.874.755.804.513	-
Tổng cộng	4.018.698.437.469	-	4.018.698.437.469	-

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.800.417.160	2.800.417.160
Dự án Vàm Láng (1)	120.082.082.180	120.082.082.180
Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền (2)	228.380.007.229	228.380.007.229
Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp (3)	333.201.931.242	333.201.931.242
Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang (4)	115.000.000.000	115.000.000.000
Dự án kho Mái Dầm (5)	8.392.142.135	8.392.142.135
Dự án nhà máy sản xuất xăng sinh học Thoại Sơn, An Giang (6)	22.018.838.630	22.018.838.630
Dự án kho trung chuyển, nhà máy phối trộn xăng sinh học trạm chiết nạp gas (7)	57.790.723.924	57.790.723.924
Dự án kho trung chuyển xăng dầu Ngã Năm, Sóc Trăng (8)	38.980.709.921	38.980.709.921
Dự án nuôi trồng thủy sản Trần Đề - Sóc Trăng	92.834.561.464	92.834.561.464

Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
Ấp Phú Thạnh, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Văn Phòng Công ty tại Hồ Chí Minh	22.006.547.962	22.006.547.962
Khác	857.477.732.641	857.477.732.641
Tổng cộng	1.898.965.694.488	1.898.965.694.488

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	580.325.074.619	722.327.115.155	323.653.549.096	1.360.527.272		1.627.666.266.142
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối năm	580.325.074.619	722.327.115.155	323.653.549.096	1.360.527.272	-	1.627.666.266.142
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	222.979.277.245	285.569.940.085	275.060.212.337	1.360.527.272		784.969.956.939
- Khấu hao trong năm	4.737.934.798	6.067.881.164	5.873.476.035	-		16.679.291.997
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối năm	227.717.212.043	291.637.821.249	280.933.688.372	1.360.527.272	-	801.649.248.936
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	357.345.797.374	436.757.175.070	48.593.336.759	-	-	842.696.309.203
Tại ngày cuối năm	352.607.862.576	430.689.293.906	42.719.860.724	-	-	826.017.017.206

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	786.847.962.453	786.847.962.453
Số dư cuối năm	786.847.962.453	786.847.962.453
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	152.099.163.120	152.099.163.120
- Khấu hao trong năm	4.115.232.182	4.115.232.182
Số dư cuối năm	156.214.395.302	156.214.395.302
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	634.748.799.333	634.748.799.333
Tại ngày cuối năm	630.633.567.151	630.633.567.151

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối năm VND
a. Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	481.576.120.000	-	-	- 481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000			481.576.120.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	481.576.120.000	-	-	- 481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000	-	-	- 481.576.120.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Các chi phí khác	280.787.170	280.787.170
Tổng cộng	280.787.170	280.787.170
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất (*)	209.194.305.154	209.194.305.154
Chi phí sửa chữa	11.830.112.189	11.830.112.189
Chi phí khác	3.782.693.158	3.782.693.158
Tổng cộng	224.807.110.501	224.807.110.501

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MIV Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ Miền Tây	4.975.670.320	4.975.670.320	4.975.670.320	4.975.670.320
SOLEUM ENERGY PTE LTD.	4.882.000.000	4.882.000.000	4.882.000.000	4.882.000.000
Khác	111.865.896.619	111.865.896.619	111.865.896.619	111.865.896.619
Tổng cộng	121.723.566.939	121.723.566.939	121.723.566.939	121.723.566.939

b. Phải trả người bán dài hạn

Khác	<u>438.899.990.219</u>	<u>438.899.990.219</u>	<u>438.899.990.219</u>	<u>438.899.990.219</u>
Tổng cộng	<u>438.899.990.219</u>	<u>438.899.990.219</u>	<u>438.899.990.219</u>	<u>438.899.990.219</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH MIV Dịch vụ Thương mại xăng dầu An Thịnh Phát	34.496.000.000	34.496.000.000
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Cần Giờ	17.514.110.230	17.514.110.230
Khác	<u>30.906.704.253</u>	<u>30.906.704.253</u>
Tổng cộng	<u>82.916.814.483</u>	<u>82.916.814.483</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	247.581.733.112	-	-	-	247.581.733.112
Thuế TTĐB	-	186.172.033.341	-	-	-	186.172.033.341
Thuế TNDN	-	31.431.236.894	-	-	-	31.431.236.894
Thuế TNCN	-	4.570.692.360	-	-	-	4.570.692.360
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	271.964.204	-	-	-	271.964.204
Thuế bảo vệ môi trường	-	727.983.022.799	-	-	-	727.983.022.799
Các loại thuế khác	-	55.000.000	-	-	-	55.000.000
Tổng cộng	-	1.198.065.682.710	-	-	-	1.198.065.682.710

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	1.411.761.678.973	1.289.810.618.399
Chi phí bảo hiểm	1.746.638.660	1.746.638.660
Tổng cộng	<u>1.413.508.317.633</u>	<u>1.291.557.257.059</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.216.828.925	1.216.828.925
- Bảo hiểm xã hội	2.894.115.477	2.894.115.477
- Bảo hiểm y tế	190.961.710	190.961.710
- Bảo hiểm thất nghiệp	223.924.199	223.924.199
- Các khoản phải trả phải nộp khác (*)	73.078.106.539	73.078.106.539
Tổng cộng	<u>77.603.936.850</u>	<u>77.603.936.850</u>
b. Chi phí phải trả dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	66.548.135.175	66.548.135.175
Tổng cộng	<u>66.548.135.175</u>	<u>66.548.135.175</u>

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	5.366.336.207.178	5.366.336.207.178	-	-	5.366.336.207.178	5.366.336.207.178
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2	3.672.968.170.821	3.672.968.170.821	-	-	3.672.968.170.821	3.672.968.170.821
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam- CN Sài Gòn	1.301.705.000.000	1.301.705.000.000	-	-	1.301.705.000.000	1.301.705.000.000
Công ty TNHH TM Dầu Khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	220.063.036.357	220.063.036.357	-	-	220.063.036.357	220.063.036.357
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Thuận Tiến	97.940.000.000	97.940.000.000	-	-	97.940.000.000	97.940.000.000
Công ty CP Đầu tư đô thị và phát triển nông nghiệp Hậu Giang	73.660.000.000	73.660.000.000	-	-	73.660.000.000	73.660.000.000
Tổng cộng	5.366.336.207.178	5.366.336.207.178	-	-	5.366.336.207.178	5.366.336.207.178
b. Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	654.449.225.462	654.449.225.462	-	-	654.449.225.462	654.449.225.462
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2	654.449.225.462	654.449.225.462	-	-	654.449.225.462	654.449.225.462
- Trái phiếu phát hành	758.507.000.000	758.507.000.000	-	-	758.507.000.000	758.507.000.000
Trái phiếu PSHH224002	358.507.000.000	358.507.000.000	-	-	358.507.000.000	358.507.000.000
Trái phiếu PSHH224003	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-	400.000.000.000	400.000.000.000
Tổng cộng	1.412.956.225.462	1.412.956.225.462	-	-	1.412.956.225.462	1.412.956.225.462

21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	VND	%	Tháng	VND	%	Tháng
Trái phiếu phát hành						
Loại phát hành theo mệnh giá	758.507.000.000			758.507.000.000		
Trái phiếu PSHH224002	358.507.000.000	11,5 - 11,7	24	358.507.000.000	11,5 - 11,7	24
- <i>Mệnh giá</i>	<i>358.507.000.000</i>			<i>358.507.000.000</i>		
Trái phiếu PSHH224003	400.000.000.000	10 - 10,2	24	400.000.000.000	10 - 10,2	24
- <i>Mệnh giá</i>	<i>400.000.000.000</i>			<i>400.000.000.000</i>		
Tổng cộng	758.507.000.000			758.507.000.000		

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.261.967.800.000	158.438.176	(461.569.400)		(548.921.792.938)	712.742.875.838
Lãi/(lỗ) trong năm trước					(625.275.705.011)	(625.275.705.011)
Số dư cuối năm trước	1.261.967.800.000	158.438.176	(461.569.400)	-	(1.174.197.497.949)	87.467.170.827
Số dư đầu năm nay	1.261.967.800.000	158.438.176	(461.569.400)	-	(1.174.197.497.949)	87.467.170.827
Lãi/(lỗ) trong kỳ này					(146.384.768.953)	(146.384.768.953)
Số dư cuối kỳ này	1.261.967.800.000	158.438.176	(461.569.400)	-	(1.320.582.266.902)	(58.917.598.126)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	482.058.166	-
Cổ tức	-	-
Khác	-	-
Tổng cộng	482.058.166	-

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	121.951.060.574	116.341.140.685
Tổng cộng	121.951.060.574	116.341.140.685

25. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Khác	-	-
Tổng cộng	-	-

26. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Khác	7.818.180.762	5.180.885.288
Tổng cộng	7.818.180.762	5.180.885.288

Người lập biểu

Võ Như Thảo

Kế toán trưởng

Bùi Văn Ninh

Cần Thơ, ngày 28 tháng 04 năm 2026
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy